

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH
TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HC-ST

Ngày: 16-4-2019

V/v khiếu kiện: Công văn trả lời ý
kiến đề nghị của công dân của Ủy
ban nhân dân.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiên

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Đan Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Tuyết Hào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLST- HC ngày 15/01/2019 về việc khiếu kiện Công văn trả lời ý kiến đề nghị của công dân của Ủy ban nhân dân theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HC ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Số nhà 69, tổ 8, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-CT ngày 18/01/2019): Ông Nguyễn Xuân H – Phó chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn G (theo yêu cầu của người khởi kiện, kết quả xác minh ông G đã bán nhà và đất đi khỏi địa phương không biết địa chỉ của ông G).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ông Nguyễn Hồng T trình bày: Đất đai và tài sản của gia đình ông mua của ông Vũ Văn L từ năm 1971, không lần chiếm, không tranh chấp, đã được thể hiện lên thửa đất số 15 – Bản đồ địa chính số 30. Ngày 06/4/1981 ông Nguyễn Văn Á – Phó chủ tịch UBND thị xã T (Nay là thành phố T), thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh có trưng dụng của gia đình một phần đất ở, ở cùng thửa đất, cùng bản đồ để phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân phục vụ chiến tranh Biên giới chống ngoại xâm năm 1979, cấp cho những gia đình cán bộ sơ tán về làm nhà ở tạm. Đến ngày 12/12/1982 ông Trịnh Đức T – Cán bộ của Ủy ban đến lập biên bản thống kê hoa màu và công trình phụ để giao cho hai gia đình ông U và ông G. Trong biên bản có ghi: Ban công nghiệp sẽ tính toán và làm trọng tài, các hộ gia đình đến ở sẽ trả tiền sau 30 ngày ông T di chuyển, thu hoạch hoa màu xong thì ông U và ông G đắp nền. Lập biên bản xong ông T đi làm việc ở Hà Giang, khi về đến nhà thì ông G đã đắp nền, dựng nhà. Ông ra gặp ông Á đòi bồi thường và quyết định thu hồi đất thì ông Á trả lời đến gặp Ban công nghiệp. Ông T trực tiếp gặp ông N – Trưởng phòng công nghiệp, ông N bảo đến gặp ông C, đến gặp ông C, ông C bảo đến gặp ông T cho đến nay vẫn không có quyết định thu hồi và quyết định bồi thường. Khi ông T về lại đến gặp ông G đề nghị bồi thường cho ông và có quyết định thu hồi đất mới được dựng nhà thì ông G xin khát chờ có biên bản thanh toán xong ông sẽ trả. Còn bây giờ không biết bao nhiêu để trả. Cứ vậy kéo dài buộc ông phải làm đơn gửi đến Thanh tra thị xã, thì Thanh tra thị xã có công văn số 20 - ngày 10/12/1992 về việc Gi quyết bồi thường hoa màu gửi cho UBND thị xã T. Nhưng Ủy ban thị xã vẫn bỏ qua. Ông T lại làm đơn tiếp gửi cho Thanh tra tỉnh đòi bồi thường và quyết định thu hồi đất thì Thanh tra tỉnh có giấy báo số 37- ngày 13/8/1993 trả lời đã chuyển đơn đó đến Ủy ban thị xã giải quyết. Ông lại xuống UBND thị xã T gặp ông Á, ông Á lại trả lời xuống gặp Ban công nghiệp để Gi quyết, xuống Ban công nghiệp người nọ chỉ người kia. Ông lại làm đơn lên Thanh tra tỉnh thì Thanh tra tỉnh lại có công văn số 125 – 08/11/1993 trả lời việc tranh chấp đất đai tài sản thuộc về Tòa án Gi quyết. Ông T về làm đơn gửi ra tòa thì tòa bác đơn tại bản án số 25 – ngày 26/9/1994 cho là ông T đã nhận tiền bồi thường của ông G (không có một bằng chứng gì cả). Ông cứ đi đề nghị các cơ quan Gi quyết đến ngày 19/12/2018 Sở tài nguyên và Môi trường thực

hiện việc chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 2232 – ngày 14/8/2018 có báo cáo kết quả việc kiểm tra số 263 ngày 19/12/2018 là cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông (lô đất Ủy ban trưng dụng cấp cho ông U chưa được bồi thường thiệt hại). Còn lô đất cấp cho ông G sở Tài Nguyên trả lời tại công văn số 1064-ngày 21/8/2008 là thuộc thẩm quyền của Ủy ban Gi quyết. Sau khi nhận được công văn trên, ông T lại tiếp tục kiến nghị với Ủy ban trả lại phần diện tích đất Ủy ban trưng dụng cấp cho ông G là 165,9 m² và bồi thường thiệt hại theo Điều 45 luật Đất đai năm 2003 và Điều 72 luật Đất đai năm 2013, và Điều 8, Điều 10, Điều 12 của luật Trưng mua - Trưng dụng năm 2008. Đến ngày 06/7/2018 ông lại nhận được công văn số 1529 ngày 6/7/2018 Ủy ban áp dụng vào Điều 26, khoản 5 Luật Đất đai năm 2013, Nhà nước đã trưng dụng đất là không có cơ sở xem xét để Gi quyết, và Ủy ban không có ý kiến nào khác với nội dung trả lời của ông tại công văn số 938 ngày 23/4/2018. Do không đồng ý với nội dung trả lời của Ủy ban nhân dân thành phố nên ông Nguyễn Hồng T khởi kiện ra Tòa án.

Ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Tuyên hủy Công văn số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân.
2. Tuyên hủy Công văn số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân.

Người bị kiện – UBND thành phố T trình bày: Căn cứ nội dung đề nghị của ông Nguyễn Hồng T tại buổi tiếp công dân ngày 10/3/2018 với nội dung: “Đề nghị trả lại 165,9 m² đất trưng dụng cho gia đình, diện tích đất trên hiện nay bà T, ông Đ đang quản lý sử dụng. Căn cứ bản án số 25/PT-DS ngày 26/9/1994 Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xác định khi Ủy ban nhân dân thị xã trưng dụng đất của ông T để giao cho ông Nguyễn Văn G thì ông G đã bồi thường đầy đủ tiền hoa mầu và công trình phụ trên khu đất được Nhà nước trưng dụng giao cho ông G năm 1982 nên Tòa án nhân dân tỉnh đã xử bác yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T đòi ông Nguyễn Văn G đền bù hoa mầu và công trình phụ trên khu vực đất được Nhà nước trưng dụng giao cho ông G. Căn cứ các kết quả kiểm tra thực tế thì diện tích đất Nhà nước đã trưng dụng của ông T để giao cho ông G từ năm 1982 ông G vẫn sử dụng liên tục sau đó đã chuyển nhượng lại cho bà T ông Đ, đến nay bà T và ông Đ vẫn đang sử dụng. Căn cứ Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khóa 11; Căn cứ khoản 5, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 để trả lời nội dung kiến nghị của ông Nguyễn Hồng T theo quy định. Sau khi Ủy ban nhân dân thành phố có Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 V/v trả lời ý kiến đề nghị của ông Nguyễn Hồng T, nhưng ông Nguyễn Hồng T vẫn tiếp tục có đơn kiến nghị với nội dung đề nghị: “trả lại 165,9 m² đất đã trưng dụng hiện bà T, ông Đ đang quản lý”. Sau khi xem xét nội dung kiến nghị của ông Nguyễn Hồng T, Ủy ban nhân dân thành phố nhận thấy không có tài liệu, chứng cứ mới nên đã ban hành Văn bản số 1529/UBND-TNMT

ngày 6/7/2018 V/v trả lời nội dung đơn đề nghị của ông T. UBND thành phố T không nhất trí với đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T và đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của ông T.

Ngày 19/3/2019 Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, ông T vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện.

UBND thành phố Tuyên Quang căn cứ vào các tài liệu xét thấy nội dung đơn khởi kiện của ông T là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án xem xét xử theo quy định của pháp luật. Do vậy, các bên đương sự đối thoại không thành.

Hôm nay, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Hồng T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông không nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới, không đề nghị triệu tập thêm người làm chứng mới và đề nghị Tuyên hủy Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân; Tuyên hủy Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân.

Người bị kiện - Đại diện UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang có đơn xin xét xử vắng mặt và không nhất trí với yêu cầu của khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T, đề nghị Tòa án xử tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Luật tổ tụng hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện đã chấp hành đúng quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T là hợp lệ, đúng thời hạn, thời hiệu theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, qua quá trình xét hỏi, tranh luận của các bên đương sự tại phiên tòa. Viện kiểm sát thấy yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018; Văn bản số 1329/UBND-TNMT ngày 6/7/2018 của UBND thành phố T để yêu cầu trả lại 165,9 m² đất là không có căn cứ vì căn cứ Điều 2, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 quy định việc Gi quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991 “*Đối với các loại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 nhưng không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Nghị quyết số 23/2003/QH11*”.

Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991: “*Điều 1: Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất*”.

Căn cứ khoản 5, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013, “...5. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam....”.

Đề nghị HĐXX: Căn cứ vào các Điều 29; Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; điểm a khoản 1 Điều 116; Điều 191; Điều 194, Điều 206, Điều 344, Điều 345, Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 quy định việc Gi quyết đôi với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991.

Căn cứ Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T về việc:

- Tuyên hủy Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân.

- Tuyên hủy Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân.

+ Về án phí: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 344, Điều 345, Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Hồng T là người cao tuổi nên được miễn án phí

Hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự và những người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử sơ thẩm hành chính thấy:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân đối với ông Nguyễn Hồng T, ông T không đồng ý nên đã tiếp tục có đơn Kiến nghị nên ngày 06/7/2018 Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang ban hành Văn bản số 1529/UBND-TNMT về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân để trả lời đơn đề nghị của ông T, do không đồng ý với nội dung trả lời của UBND thành phố nên ông T đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang là trong thời hiệu khởi kiện đúng với quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án Hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] **Về nội dung vụ án:**

1. Xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung của Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 và Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018:

Năm 1982, Nhà nước trưng dụng đất của ông Nguyễn Hồng T tại tổ 11A (nay là tổ 8), phường M, thị xã T (nay là thành phố T) để cấp đất cho các hộ di dân từ Hà Giang về. Khi Nhà nước trưng dụng đất thì ông T có làm biên bản thống kê hoa màu và công trình phụ để được bồi thường. Sau đó UBND thị xã Tuyên Quang đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn G cùng trú tại địa chỉ trên ở và sử dụng, ông G phải có trách nhiệm bồi thường hoa màu và công trình phụ cho ông T. Ông T cho rằng ông G chưa bồi thường nên đã khởi kiện ông G và đã được Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm tại Bản án số 25/PT-DS ngày 26/9/1994 bác yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T đòi ông Nguyễn Văn G đền bù hoa màu và công trình phụ trên khu vực đất thổ cư của ông T được Nhà nước trưng dụng giao cho ông G vào năm 1982. Sau đó ông G chuyển đi và đã chuyển nhượng lại đất cho ông Hán Văn Đ và bà Nguyễn Thị T. Nhưng, ông Nguyễn Hồng T cho rằng ông G chưa bồi thường cho ông và Nhà nước trưng dụng đất thì nay phải cấp lại đất cho ông nên ngày 10/3/2018 tại buổi tiếp công dân của UBND thành phố ông T đã có ý kiến đề nghị “Trả lại 165,9m² đất trưng dụng cho gia đình, diện tích đất trên hiện

nay bà T, ông Đ đang quản lý sử dụng”. Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân. Ông T không đồng ý với văn bản trên nên ông T tiếp tục làm đơn kiến nghị “trả lại 165,9m² đất đã trưng dụng hiện bà T, ông Đ đang quản lý”. Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời nội dung đề nghị của công dân trong đơn kiến nghị. Ông T vẫn không nhất trí nên đã khởi kiện ra Tòa.

HĐXX thấy rằng: Căn cứ Điều 2, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991 “*Đối với các loại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 nhưng không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Nghị quyết số 23/2003/QH11*”.

Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991: “*Điều 1: Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất*”.

Căn cứ khoản 5, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013, “...5. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam....”.

Căn cứ Bản án 25/PT-DS ngày 26/9/1994 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xử: “*Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T đòi ông Nguyễn Văn G đền bù hoa màu và công trình phụ trên khu vực thổ cư của ông T được Nhà nước trưng dụng giao cho ông G vào năm 1982*”.

Cho nên, ông Nguyễn Hồng T có ý kiến đề nghị UBND thành phố T trả lại 165,9m² đất đã trưng dụng của gia đình ông T là không có cơ sở để giải quyết nên Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân và Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc

trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân có nội dung giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Về hình thức của Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân và Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân. HĐXX thấy rằng do thời hiệu giải quyết khiếu nại đối với vụ việc đã hết theo Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011, mặt khác qua buổi tiếp công dân ông T có ý kiến đề nghị và sau đó có đơn kiến nghị, ông đề nghị UBND thành phố Tuyên Quang trả lại 165,9m² đất đã trưng dụng. Do vậy, để trả lời ý kiến đề nghị của công dân và đơn kiến nghị của công dân đồng thời để đảm bảo quyền lợi của công dân được trình bày nguyện vọng và được Cơ quan có thẩm quyền trả lời nên Ủy ban nhân dân thành phố đã trả lời ông T dưới hình thức Văn bản là phù hợp với Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

2. *Xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, thời hiệu ban hành Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 và Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018:*

HĐXX xét thấy: Tại buổi tiếp công dân ngày 10/3/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T, ông T có đề nghị trả lại 165,9m² đất trưng dụng cho gia đình, diện tích đất trên hiện nay bà T, ông Đ (đã nhận chuyển nhượng của ông G) đang quản lý sử dụng, Ủy ban nhân dân thành phố T đã tiếp nhận ý kiến của ông T, đồng thời xem xét các tài liệu lưu trữ và trả lời cho ông T bằng văn bản, cụ thể Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân. Sau khi nhận được Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018, ông T tiếp tục có đơn kiến nghị gửi đến Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục đề nghị UBND thành phố trả lại 165,9m² đất đã trưng dụng nên Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 về việc trả lời nội dung đơn kiến nghị của công dân. Trên cơ sở ý kiến đề nghị qua buổi tiếp công dân và đơn kiến nghị của ông T nên UBND thành phố T đã có các văn bản trả lời ông T. Việc UBND thành phố T trả lời ông T bằng các Văn bản 938; 1529 là đúng quy định. Tuy nhiên, tại khoản 8 Điều 29 của Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND huyện: *Tổ chức..., tiếp công dân theo quy định của pháp luật.* Thì sau khi tiếp công dân mà phải ban hành văn bản trả lời thì người ký văn bản là Chủ tịch (Phó Chủ tịch ký khi được Chủ tịch ủy quyền) mà không ký thay mặt UBND, nhưng văn bản 938; 1529 ký thay mặt UBND, ký thay Chủ tịch, Phó Chủ tịch là chưa phù hợp, nhưng việc ký văn bản như vậy cũng không làm thay đổi nội dung và đã đảm bảo quyền lợi của công dân ông Nguyễn Hồng T.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy cần giữ nguyên Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân và Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban

nhân dân thành phố T về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Áp dụng Điều 344, Điều 345, Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Hồng T là người cao tuổi nên được miễn án phí Hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29; Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; điểm a khoản 1 Điều 116; Điều 191; Điều 194, Điều 206, Điều 344, Điều 345 và Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991.

Căn cứ Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T về việc:

- Tuyên hủy Văn bản số 938/UBND-TNMT ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân.

- Tuyên hủy Văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 06/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của công dân.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Hồng T được miễn án phí Hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Người khởi kiện có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- UBND tỉnh Tuyên Quang;
- THA dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thanh Hương